TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2023/DS-PT
Ngày: 07-3-2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và thừa kế quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tặng

Ông Nguyễn Ngọc Vạng

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Bạch Nga - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07/02/2023 và ngày 07/3/2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 291/2022/TLPT- DS ngày 28 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp quyền sử dụng đất và thừa kế quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2022/DS-ST ngày 09/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 466/2022/QĐPT-DS ngày 22 tháng 12 năm 2022 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Khóm Mỹ Q, phường Mỹ P, thành phố L, tỉnh An G.

- *Người đại diện theo ủy quyền* của bà H là bà Phạm Thị Tr, sinh năm 1970; Địa chỉ: ấp Tân T, xã Tân L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (theo hợp đồng ủy quyền ngày 19/01/2021). (Có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Phạm Văn H (K), sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp Tân T, xã Tân L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* của ông H là bà Huỳnh Thị K, sinh năm 1966. Địa chỉ: ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh A(theo văn bản ủy quyền ngày 09/02/2023). (Có mặt)

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp* của bị đơn Phạm Văn H là Luật sư Bùi Quốc N, Công ty Luật T, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố C. (Có mặt)

2.2. Ông Phạm Thanh H2, sinh năm 1964. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Tân T, xã Tân L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2.3. Ông Mai Văn T, sinh năm 1978. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Tân T, xã Tân L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2.4. Hội chữ thập đỏ xã T. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã Tân L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo pháp luật*: Bà Nguyễn Thị T; Chức vụ: Chủ tịch Hội chữ thập đỏ xã T.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Phạm Thị Tr, sinh năm 1970. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp Tân T, xã Tân L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Ông Phạm Văn H1, sinh năm 1951. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp Tân T, xã Tân L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Ông Phạm Văn Th, sinh năm 1963. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp Tân T, xã Tân L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Bà Phạm Thị Kim D, sinh năm 1966. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm Tân Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Anh Nguyễn Minh T, sinh năm 1996. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Mỹ H, thị trấn M, huyện C, tỉnh A.

3.5. Ông Nguyễn Chí H, sinh năm 1969. (Vắng mặt)

3.6. Anh Nguyễn Chí T, sinh năm 1991. (Có mặt)

3.7. Chị Nguyễn Hồng N, sinh năm 2003. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Tân T, xã Tân L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Bà Huỳnh Thị K, sinh năm 1966. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Thị, thị trấn C, huyện C, tỉnh A.

4. Người kháng cáo: Ông Phạm Văn H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Người đại diện theo ủy quyền cho bà H trình bày:

Phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 1012, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.500m^2 (đo đạc thực tế là 2.957,5m^2), mục đích sử dụng đất: ONT, do UBND huyện T cấp cho ông Phạm Văn H vào ngày 09/4/2013, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 600/A4, số bìa BM 533932, có nguồn gốc của cha mẹ bà là cụ Phạm Văn V (chết năm 1998) và cụ Trần Thị B (chết năm 2012) để lại.

Phần đất này trước đây cụ vằn được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/01/1995; Sau khi cụ vằn chết thì cụ B và các con thống nhất để cho cụ B được thừa kế và đứng tên quyền sử dụng đất, cụ B được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/10/2008.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ B gồm: 1. Ông Phạm Văn H; 2. bà Phạm Thị H; 3. ông Phạm Văn Th; 4. ông Phạm Thanh H2; 5. ông Phạm Văn H1; 6. bà Phạm Thị Kim D; 7. bà Phạm Thị Tr; 8. bà Phạm Thị H1 (đã chết trước bà B, người thừa kế thế vị của bà H1 là anh Nguyễn Minh T).

Sau khi cụ B chết, ông Văn H1, ông H2, ông Th, bà D, bà Tr ký văn bản từ chối nhận di sản thừa kế và ông H ký văn bản nhận tài sản thừa kế, được UBND xã T chứng thực ngày 22/02/2013; Đến ngày 09/4/2013, ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên. Việc ông H nhận thừa kế phần đất này, không có ý kiến của bà H, bà H không đồng ý cho ông H được thừa kế toàn bộ phần đất này.

Bà H yêu cầu ông H chia thừa kế theo quy định pháp luật, bà H và ông H mỗi người ½ diện tích qua đo đạc thực tế 2.957,5m^2/2 là 1.478,75m^2, thuộc thửa 1012, tờ bản đồ số 03, mục đích sử dụng đất: ONT, do UBND huyện T cấp cho ông Phạm Văn H ngày 09/4/2013, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 600/A4, số bìa BM 533932.

Bà H yêu cầu Tòa án chia cho bà được nhận thừa kế phần đất diện tích 624,5m^2 (gồm các mốc Ml, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, M12, M18, M17 về mốc M1 theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp); Bà tự nguyện giao phần đất này cho bà Tr được quyền sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do bà Tr đang quản lý, sử dụng ổn định; yêu cầu ông H tháo dỡ, di dời toàn bộ tài sản của ông H ra khỏi phần đất này.

Bà H yêu cầu ông H trả giá trị quyền sử dụng đất được chia cho bà H theo giá Hội đồng định giá đã định với giá 360.000 đồng/m^2 đối với diện tích đất còn lại là 854,25m^2 (1.478,75m^2 - 624,5m^2) x 360.000 đồng/m^2 = 307.530.000đồng. Đối với tài sản khác mà cha mẹ bà để lại trên phần đất tranh chấp, bà không yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này.

- Bị đơn ông Phạm Văn H trình bày:

Phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 1012, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.500m^2 (đo đạc thực tế là 2.957,5m^2), mục đích sử dụng đất: ONT, do UBND huyện T cấp cho ông ngày 09/4/2013, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 600/A4, số bìa BM 533932 có nguồn gốc của cha mẹ ông là cụ Phạm Văn V (chết năm 1998) và cụ Trần Thị B (chết năm 2012) để lại.

Phần đất này trước đây cụ V được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/01/1995; Sau khi cụ V chết thì cụ B và các con thống nhất để cho cụ B được thừa kế và đứng tên quyền sử dụng đất, cụ B được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/10/2008. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ B như bà H trình bày là đúng.

Ngày 06/11/2011, cụ B có lập di chúc để lại phần đất này cho ông. Ngày 22/02/2013, ông H1, ông H2, ông Th, bà D, bà Tr, có ký văn bản từ chối nhận di sản thừa kế đối với phần đất này và giao lại cho ông H được quyền đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà H cũng có ký văn bản từ chối nhận di sản thừa kế đối với phần đất này, văn bản từ chối nhận di sản thừa kế của bà H do ông trực tiếp đem đến nhà bà H cho bà H ký và nộp cho UBND xã T làm thủ tục cho ông được nhận di sản thừa kế. Việc ông được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là do các anh em ông từ chối nhận di sản thừa kế, đồng ý giao lại cho ông được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và theo Tờ di chúc ngày 06/11/2011 của bà B.

Ông và bà Huỳnh Thị K là vợ chồng. Ông xác định phần đất tranh chấp nêu trên, hàng rào và cây trồng trên đất là tài sản chung trong thời kì hôn nhân giữa ông và bà K.

Năm 2017, ông có rào hàng rào từ mốc M12, M13, M14, M15, M16 đến M17 trên đất, phần đất hàng rào giáp với nhà bà Tr cách nhà bà Tr 0,3m (03 tất). Ông không thống nhất toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H, lý do phần đất diện tích 2.500m^2 (thực đo 2.957,5m^2), thuộc thửa 1012, tờ bản đồ số 03, mục đích sử dụng đất: ONT, do UBND huyện T cấp cho ông vào ngày 09/4/2013, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 600/A4, số bìa BM 533932, ông được cấp theo đúng quy định pháp luật, do các anh em từ chối nhận di sản thừa kế, chỉ có ông là người nhận di sản thừa kế và ông được thừa kế theo di chúc của bà B để lại.

Đối với việc hộ gia đình bà Phạm Thị Tr gồm: Bà Tr, ông Nguyễn Chí H, anh Nguyễn Chí T và chị Nguyễn Hồng N đang sống trên phần đất tranh chấp, trên phần đất tranh chấp có nhà, cây trồng và tài sản khác của hộ bà Tr, ông không yêu cầu hộ bà Tr phải di dời nhà, cây trồng và tài sản khác trả lại đất cho ông, ông thống nhất cho hộ bà Tr được tiếp tục, quản lý sử dụng phần đất đang ở hiện nay.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Bà Phạm Thị Tr trình bày: Nguồn gốc đất và hàng thừa kế của bà B để lại như nguyên, bị đơn trình bày là đúng. Bà có chồng từ năm 1988, ở được khoảng 02 đến 03 năm bên nhà chồng thì đến năm 1992, gia đình bà về xin cha mẹ bà để cất nhà ở trên một phần đất tranh chấp. Cha mẹ bà đồng ý cho bà một phần đất ngang khoảng 06m, dài khoảng 13m, cất cặp nhà chứa lúa (nhà chứa lúa nằm trên phần đất tranh chấp). Đến năm 2006, cụ B có làm "Tờ tặng cho tài sản đề ngày 15/4/2006" cho ông Phạm Văn Th (vợ Phan Thị K), ông Phạm Thanh H2 (vợ là Trần Thị Lệ T) 01 nhà chứa lúa, cho bà Tr phần đất phía dưới và xung quanh nhà chứa lúa ngang 10m, dài 30m. Cũng vào ngày 15/4/2006, bà Tr có làm "Tờ mua bán đề ngày 15/4/2006" mua lại nhà lúa từ ông Phạm Văn Th (vợ Phan

Thị K), ông Phạm Thanh H (vợ là Trần Thị Lệ T) với giá 04 cây vàng (40 chỉ vàng) 24Kra và giao vàng cho họ xong. Phía sau nhà lúa là phần đất hầm (phần đất này thuộc một phần đất tranh chấp), năm 2006, khi cụ B còn sống thì cụ B có kêu bà bơm cát và cho bà luôn phần đất hầm phía sau nhà chứa lúa. Việc cụ B cho bà phần đất này không làm giấy tờ gì, chỉ nói miệng, các anh em trong gia đình đều biết và không ai có ý kiến gì.

Năm 2013, các anh em bà (gồm ông H1, ông H2, ông Th, bà D và bà) có ký văn bản từ chối nhận di sản thừa kế đối với toàn bộ phần đất tranh chấp nêu trên. Lý do bà ký văn bản từ chối nhận di sản thừa kế là do ông H và ông Th kêu bà ký văn bản từ chối nhận di sản thừa kế để cho ông H được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau khi ông H được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ chuyển quyền sử dụng phần đất mà bà Tr đang quản lý, sử dụng diện tích 624,5m^2 (gồm các mốc Ml, M2, M3, M4, M5, M6, *M7,* M8, M9, M10, M11, M12, M18, M17 về mốc M1 theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp) cho bà được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho dễ. Sau khi ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà đã nhiều lần yêu cầu ông H tách quyền sử dụng đất cho bà được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 624,5m^2 nêu trên nhưng ông H không đồng ý.

Trong quá trình sử dụng, giữa nhà bà và nhà của cha mẹ bà để lại (do ông H đang quản lý, sử dụng) có lối đi, từ trước đến nay, hộ bà sử dụng lối đi chung này để làm lối đi ra phía sau, nhưng từ năm 2017, ông H xây dựng hàng rào, sát vách nhà bà 0,3m (03 tất) nên bà không thể sử dụng lối đi ra phía sau nhà được.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Tr yêu cầu ông H chuyển quyền sử dụng đất diện tích 624,5m^2 (gồm các mốc Ml, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, Ml2, M18, Ml7 về mốc Ml theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp) thuộc một phần thửa 1012, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.500m^2 (thực đo 2.957,5m^2), mục đích sử dụng đất: ONT, do UBND huyện T cấp cho ông H ngày 09/4/2013, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 600/A4, số bìa BM 533932 để bà đứng tên quyền sử dụng đất. Buộc ông H tháo dỡ hàng rào cản lối đi chung (nằm trên phần đất yêu cầu Tòa án giao cho bà được quyền sử dụng).

Tại phiên tòa, bà Tr rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện; Ngày 08/5/2019, bà Tr có đơn khởi kiện yêu cầu anh Mai Văn T trả lại diện tích đất lấn ranh là 32m^2 thuộc một phần đất tranh chấp, được Tòa án thụ lý bổ sung ngày 13/5/2019. Ngày 13/8/2019 bà Tr có đơn xin rút đơn khởi kiện đối với anh Mai Văn Tr.

Ngày 24/7/2020, bà Tr có đơn khởi kiện yêu cầu Hội chữ thập đỏ xã T di dời căn nhà tol ngang 04m, dài 06m, diện tích 24m^2, cất trên một phần đất tranh chấp, được Tòa án thụ lý bổ sung ngày 31/7/2020.

Ngày 14/9/2020, bà Tr có đơn yêu cầu rút đơn khởi kiện đối với Hội chữ thập đỏ xã T.

Ngày 14/9/2020, bà Tr có đơn khởi kiện yêu cầu ông Phạm Thanh H2 di dời căn nhà tol ngang 04m, dài 06m, diện tích 24m^2, cất trên một phần đất tranh

chấp được Tòa án thụ lý bổ sung ngày 21/9/2020, Tại phiên tòa, bà Tr yêu cầu rút đơn khởi kiện đối với ông H2.

Đối với tài sản khác mà cha mẹ để lại trên phần đất tranh chấp, bà không yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này.

Đối với việc bà H tự nguyện giao cho bà được quyền quản lý, sử dụng và đứng tên quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 624,5m^2 (gồm các mốc Ml, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, M12, M18, M17 về mốc M1 theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp) nêu trên, bà thống nhất vì bà đã sử dụng phần đất này từ trước đến nay.

+ Ông Phạm Văn H1, ông Phạm Văn Th, ông Phạm Thanh H2, bà Phạm Thị Kim D trình bày:

Nguồn gốc đất và hàng thừa kế của bà B để lại như nguyên, bị đơn trình bày là đúng. Năm 2013, các ông, bà đã ký từ chối nhận tài sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất nêu trên. Ông H1 và ông Th cho rằng ông H1 và ông Th từ chối nhận di sản thừa kế đối với phần đất nêu trên để giao cho ông H được đứng tên quyền sử dụng đất; còn ông H2, bà Tr và bà D từ chối nhận di sản thừa kế và yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế đối với phần di sản họ từ chối nhận theo quy định pháp luật.

+ Anh Nguyễn Minh T trình bày: Anh là con của bà Phạm Thị H1 (chết năm 2003). Anh không rõ nguồn gốc đất tranh chấp như thế nào, anh chỉ biết một phần đất tranh chấp bà Tr đang quản lý sử dụng có nguồn gốc là của cụ Phạm Văn V và cụ Trần Thị B để lại cho bà Tr ở.

Anh từ chối nhận di sản thừa kế đối với phần đất tranh chấp thuộc thửa 1012, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.500m^2 (thực đo 2.957,5m^2), mục đích sử dụng đất: ONT, do UBND huyện T cấp cho ông Phạm Văn H ngày 09/4/2013, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 600/A4, số bìa BM 533932; để Tòa án giải quyết chia thừa kế theo quy định pháp luật.

+ Ông Nguyễn Chí H, anh Nguyễn Chí T và chị Nguyễn Hồng N trình bày:

Ông Nguyễn Chí H là chồng, anh T, chị N là con của bà Phạm Thị Tr. Ông H, anh T, chị N thống nhất ý kiến của bà Tr.

+ Bà Huỳnh Thị K trình bày: Bà là vợ của ông Phạm Văn H, bà thống nhất lời trình bày, ý kiến của ông H nêu trên. Bà K xác định phần đất tranh chấp nêu trên, hàng rào, cây trồng trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông bà trong thời kì hôn nhân. Bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2022/DSST ngày 09/8/2022 của Tòa án huyện T tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị H giao cho bà Phạm Thị Tr diện tích đất 624,5m^2 (gồm các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, M12, M18, M17 về mốc Ml).

Buộc ông Phạm Văn H và bà Huỳnh Thị K phải liên đới giao cho bà Phạm Thị Tr diện tích đất 624,5m^2 (gồm các mốc Ml, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, M12, M18, M17 về mốc Ml) thuộc thửa 1012, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất: xã Tân L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, mục đích sử dụng đất: ONT, do UBND huyện T cấp cho ông Phạm Văn H ngày 09/4/2013, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đat sổ 600/A4, số bìa BM 533932.

Buộc ông Phạm Văn H và bà Huỳnh Thị K phải liên đới di dời toàn bộ tài sản, cây trồng ra khỏi diện tích đất nêu trên để giao đất cho bà Tr.

Buộc ông Phạm Văn H và bà Huỳnh Thị K phải liên đới trả cho bà Phạm Thị H giá trị quyền sử dụng đất bà Phạm Thị H được chia thừa kể là 307.530.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Phạm Văn H và bà Huỳnh Thị K được quyền sử dụng đối với phần đất diện tích 2.333m^2 (gồm các mốc 18, 12, 11, 10, 9, 24, 23, 22, 21, 20, 19).

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/5/2022 của TAND huyện T và Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T)

Bà Phạm Thị Tr, ông Phạm Văn H và bà Huỳnh Thị K được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Tr về việc yêu cầu ông Phạm Văn H chuyển quyền sử dụng đất diện tích 624,5m^2 (gồm các mốc Ml, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, Ml0, M11, M12, M18, M17 về mốc Ml); yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp ranh đất đối với anh Mai Văn T;

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với Hội chữ Thập đỏ xã T và ông Phạm Thanh H về việc yêu cầu di dời căn nhà tol ngang 04m, dài 06m, diện tích 24m^2, cất trên phần đất tranh chấp thuộc thửa 1012, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.500m^2, mục đích sử dụng đất: ONT, do UBND huyện T cấp cho ông Phạm Văn H ngày 09/4/2013, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 6Q0/A4, số bìa BM 533932.

Về án phí:

Ông Phạm Văn H và bà Huỳnh Thị K phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 25.294.000đồng.

Bà Phạm Thị Tr phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.241.000đ. Trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Tr đã nộp là 2.000.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: BH/2017/0001729 ngày 21/8/2018; 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: BH/2017/0009402 ngày 13/5/2019; 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: BI/2019/0002123 ngày 24/7/2020; 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: BI/2019/0002176 ngày 14/9/2020 của Chi cục Thi hành án huyện T. Bà Tr phải nộp thêm 8.341.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.376.500đồng, trừ số tiền bà H đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 9.375.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: BI/2019/0011125 ngày 03/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Bà H phải nộp thêm số tiền 6.001.500đ án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng:

Bà Phạm Thị Tr phải chịu chi phí tố tụng là 2.504.000đ, bà Tr đã nộp và chi xong.

Bà Phạm Thị Tr tự nguyện chịu ½ chi phí tố tụng là 2.006.000đ (bà Tr đã nộp và chi xong).

Ông Phạm Văn H và bà Huỳnh Thị K phải liên đới chịu chi phí tố tụng là 2.006.000đ, chi phí này bà Tr đã nộp và chi xong, nên ông H và bà K có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Tr số tiền 2.006.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/8/2022 ông Phạm Văn H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, ông yêu cầu hủy hoặc sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Phạm Văn H vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, nếu có căn cứ cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm thì đề nghị hủy án, nếu thấy không vi phạm thì đề nghị sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn H, giữ nguyên bản án sơ thẩm

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông H, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ Phạm Văn V, cụ Trần Thị B (cụ Văn chết năm 1988, cụ B chết năm 2012). Cụ V, cụ B có tất cả 08 người con là hàng thừa kế thứ nhất gồm: Ông Phạm Văn H1, bà Phạm Thị H, ông Phạm Văn Th, ông Phạm Thanh H2, ông Phạm Văn H, bà Phạm Thị Kim D, bà Phạm Thị Tr và bà Phạm Thị H1 (đã chết trước bà B, người thừa kế thế vị của bà H1 là anh Nguyễn Minh T).

Phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 1012, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.500m^2 (qua đo đạc thực tế là 2.957,5m^2), mục đích sử dụng đất: ONT, do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông Phạm Văn H vào ngày 09/4/2013, lý do ông H được đứng tên là do sau khi Cụ B chết thì các anh em của ông H có ký văn bản từ chối nhận di sản thừa kế gồm ông Phạm Văn H2, Phạm Văn Th, Phạm Văn H1, Phạm Thị Tr, Phạm Thị Kim D. Riêng bà Phạm Thị H và bà Phạm Thị H1 không có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế. Việc làm thủ tục ký văn bản từ chối nhận di sản thừa kế là do ông Th trực tiếp đến văn phòng một cửa của Ủy ban nhân dân xã T để làm thủ tục.

Theo xác minh thu thập chứng cứ thì tại thời điểm ông H nhận di sản thừa kế thì bà Phạm Thị H1 đã chết, hàng thừa kế của bà H1 gồm ông Nguyễn Đình Tr (là chồng) và anh Nguyễn Minh T (là con) nhưng ông Tr cũng đã chết, do đó hiện nay hàng thừa kế thế vị của bà H1 chỉ còn duy nhất là anh T. Trong quá trình giải quyết vụ án thì anh T cũng từ chối nhận di sản thừa kế và thống nhất di sản để lại sẽ được chia theo quy định của pháp luật.

[2] Đối với tờ di chúc ngày 06/11/2012 do ông H cung cấp là di chúc bằng văn bản không có người làm chứng, không phải do tự tay bà B viết, mà do người khác viết là chưa phù hợp với quy định pháp luật về hình thức di chúc tại Điều 655 Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, các đồng thừa kế của bà B đều được hưởng kỷ phần như nhau. Tuy nhiên, sau khi bà B chết thì các đồng thừa kế của bà B là ông H2, ông Th, ông H1, bà Tr, bà D làm văn bản từ chối nhận di sản nhằm mục đích để ông H làm thủ tục thay mặt các anh em đứng tên, nhưng tại thời điểm làm thủ tục để ông H được đứng tên quyền sử dụng đất, các đồng thừa kế di sản của bà B không nói rõ hay đề cập đến bà H và bà H1 là con của bà B và cũng là những người thừa kế, nhưng bà Phạm Thị H1 đã chết trước bà B, nên hàng thừa kế của bà H1 là anh Nguyễn Minh T (con) và cũng là người thừa kế thế vị di sản của bà B để lại. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án anh T

cũng từ chối nhận di sản thừa kế và thống nhất di sản để lại sẽ được chia theo quy định của pháp luật, nên những người được quyền hưởng phần di sản thừa kế nêu trên cũng đã khước từ. Do đó, án sơ thẩm xác định di sản thừa kế của bà B chỉ còn lại là ông H và bà H, nên phần diện tích 2.957,5m^2 mỗi người được hưởng ½ là phù hợp với Điều 651 Bộ Luật dân sự năm 2015. Đối với tài sản là nhà và các tài sản khác bà H thống nhất giao toàn bộ cho ông H quản lý sử dụng không yêu cầu chia là đã có xem xét đến công sức gìn giữ đóng góp của ông H.

Cụ thể bà H được nhận thừa kế phần đất diện tích 624,5m^2 (gồm các mốc Ml, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, Ml1, M12, MI8, MI7 về mốc Ml và bà cũng đã tự nguyện giao phần diện tích đất này lại cho bà Tr được quyền sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì hiện tại phần đất này bà Tr cũng đã cất nhà sử dụng ổn định, đây là ý chí tự nguyện của bà H, nên buộc ông H phải tháo dở di dời toàn bộ tài sản có trên phần đất để giao lại cho bà H, riêng phần diện tích đất còn lại là 854,25m^2 bà H chỉ yêu cầu nhận giá trị đất theo giá mà Hội đồng định giá đã định, nên án sơ thẩm buộc ông H trả giá trị lại cho bà H là phù hợp. Do ông H và bà K đều xác định quyền sử dụng đất tranh chấp nêu trên là tài sản chung của vợ chồng trong thời kì hôn nhân, nên bà K phải có trách nhiệm đối với các nghĩa vụ phát sinh liên quan đến quyền sử dụng đất tranh chấp nêu trên cùng với ông H.

[3] Đối với các yêu cầu của bà Tr yêu cầu ông Phạm Văn H chuyển quyền sử dụng đất diện tích 624,5m^2; yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất với anh Mai Văn T; yêu cầu Hội chữ Thập đỏ xã T và ông Phạm Thanh H2 phải di dời căn nhà tol ngang 04m, dài 06m, diện tích 24m^2, đang cất trên phần đất tranh chấp, nhưng bà đã rút toàn bộ đơn khởi kiện đối với những yêu cầu trên, án sơ thẩm đình chỉ là có căn cứ phù hợp pháp luật.

[4] Xét trình bày của ông Phạm Văn H1, ông Phạm Văn Th cho rằng đối với phần di sản thừa kế mà ông H1, ông Th được hưởng sẽ giao lại cho ông H được hưởng là không có cơ sở chấp nhận, vì tại Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế của ông H1, ông Th và những đồng thừa kế khác không thể hiện việc họ giao lại phần di sản thừa kế mà họ được hưởng lại cho ông H.

Từ những phân tích trên, xét yêu cầu kháng cáo của ông H là không có căn cứ để chấp nhận, nên Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên ông H phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Tuy nhiên, trong phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chưa cụ thể, rõ ràng nên điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[5] Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, nếu có căn cứ cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm thì đề nghị hủy án, nếu thấy không vi phạm thì đề nghị sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét đề nghị của Luật sư là chưa phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148; Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Phạm Văn H.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 71/2022/DS-ST, ngày 09/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị H giao cho bà Phạm Thị Tr diện tích đất 624,5m^2 (gồm các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, M12, M18, M17 về mốc Ml).

Buộc ông Phạm Văn H và bà Huỳnh Thị huyến phải liên đới giao cho bà Phạm Thị Tr diện tích đất 624,5m^2 (gồm các mốc Ml, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, M10, M11, M12, M18, M17 về mốc Ml) thuộc thửa 1012, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất: xã Tân L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, mục đích sử dụng đất: ONT, do UBND huyện T cấp cho ông Phạm Văn H ngày 09/4/2013, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 600/A4, số bìa BM 533932.

Buộc ông Phạm Văn H và bà Huỳnh Thị K phải liên đới di dời toàn bộ tài sản, cây trồng ra khỏi diện tích đất nêu trên để giao đất cho bà Tr.

Buộc ông Phạm Văn H và bà Huỳnh Thị K phải liên đới trả cho bà Phạm Thị H giá trị quyền sử dụng đất bà Phạm Thị H được chia thừa kế là 307.530.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Ông Phạm Văn H và bà Huỳnh Thị K được quyền sử dụng đối với phần đất diện tích 2.333m^2 (gồm các mốc M18, M12, M11, M10, M9, M24, M23, M22, M21, M20, M19 trở về M18).

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/5/2022 của TAND huyện T và Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 31/5/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T)

Bà Phạm Thị Tr, ông Phạm Văn H, bà Huỳnh Thị K được quyền đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, điều chỉnh lại quyền sử dụng đất, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Tr về việc yêu cầu ông Phạm Văn H chuyển quyền sử dụng đất diện tích 624,5m^2 (gồm các mốc Ml, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M9, Ml0, M11, M12, M18, M17 về mốc Ml); yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp ranh đất đối với anh Mai Văn T;

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đối với Hội chữ Thập đỏ xã T và ông Phạm Thanh H2 về việc yêu cầu di dời căn nhà tol ngang 04m, dài 06m, diện tích 24m^2, cất trên phần đất tranh chấp thuộc thửa 1012, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.500m^2, mục đích sử dụng đất: ONT, do UBND huyện T cấp cho ông Phạm Văn H ngày 09/4/2013, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 600/A4, số bìa BM 533932.

6. Về án phí:

Ông Phạm Văn H và bà Huỳnh Thị K phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 25.294.000 đồng.

Bà Phạm Thị Tr phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.241.000đ, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Tr đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: BH/2017/0001729 ngày 21/8/2018; 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: BH/2017/0009402 ngày 13/5/2019; 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: BI/2019/0002123 ngày 24/7/2020; 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: BI/2019/0002176 ngày 14/9/2020 của Chi cục Thi hành án huyện T. Bà Tr phải nộp thêm 8.341.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.376.500đồng, khấu trừ số tiền bà H đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 9.375.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: BI/2019/0011125 ngày 03/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Bà H phải nộp thêm số tiền 6.001.500đ án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về chi phí tố tụng:

Bà Phạm Thị Tr phải chịu chi phí tố tụng là 2.504.000đ, bà Tr đã nộp và chi xong.

Bà Phạm Thị Tr tự nguyện chịu ½ chi phí tố tụng là 2.006.000đ thay cho bà H (bà Tr đã nộp và chi xong).

Ông Phạm Văn H, bà Huỳnh Thị K phải liên đới chịu chi phí tố tụng là 2.006.000đ, chi phí này bà Tr đã nộp và chi xong, nên ông H và bà K có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà Tr số tiền 2.006.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

8. Về án phí phúc thẩm:

Ông Phạm Văn H phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0010362 ngày 22/8/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T (ông H đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;
- TAND huyện T;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Phước Hội